



VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

HỒ SƠ

NĂNG LỰC KHOA HỌC

HÀ NỘI, 2014

Lời tựa

Viện Môi trường Nông nghiệp là viện thành viên của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam được thành lập ngày 10 tháng 4 năm 2008 theo quyết định số 1084/QĐ-BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Viện Môi trường Nông nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp và môi trường nông thôn.

Với lĩnh vực nghiên cứu đa dạng và có liên quan đến nhiều ngành, với gần 150 cán bộ có trình độ chuyên môn sâu, nhiều kinh nghiệm và giàu lòng nhiệt huyết, Viện Môi trường Nông nghiệp đang phấn đấu trở thành Viện đầu ngành trong lĩnh vực nghiên cứu và xử lý môi trường nông nghiệp, nông thôn.

Để đạt được mục tiêu này, Viện Môi trường Nông nghiệp chủ trương đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các Bộ, Ngành, các địa phương và các tổ chức quốc tế nhằm tận dụng mọi nguồn lực nghiên cứu và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn để phát triển Viện và đóng góp vào sự nghiệp môi trường của ngành Nông nghiệp và PTNT. Do vậy, sự hợp tác nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm và những đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước sẽ được Viện nhiệt liệt hoan nghênh và trân trọng đón nhận và coi đây là nguồn lực, động lực thúc đẩy sự thành công và phát triển Viện.

Xin trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác toàn diện có hiệu quả với các Quý cơ quan!

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS. Mai Văn Trinh

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Viện Môi trường Nông nghiệp được thành lập ngày 10 tháng 4 năm 2008 theo Quyết định số 1084/QĐ-BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Viện Môi trường Nông nghiệp là đơn vị sự nghiệp khoa học công lập được nhà nước đầu tư kinh phí và hoạt động theo các quy định hiện hành.

Tên cơ quan Tiếng Việt:	Viện Môi trường Nông nghiệp;
Tên cơ quan Tiếng Anh:	Institute for Agricultural Environment (IAE)
Địa chỉ:	Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại:	+84 4 7893 277 +84 4 7893 275
Fax:	+84 4 7893 277
Email:	moitruongnongnghiep@vnn.vn ;
Website:	iae.vn

SƠ ĐỒ



Hình 1. Sơ đồ chỉ dẫn trụ sở chính của Viện

II. CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

2.1. Chức năng

1. Viện Môi trường Nông nghiệp là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, có chức năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, tư vấn, dịch vụ về lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Viện Môi trường Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Viện) có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản riêng tại Kho bạc và Ngân hàng Nhà nước để hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Viện đặt tại Phú Đô, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường trong nông nghiệp, nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Nghiên cứu khoa học và đề xuất giải pháp khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí trong nông nghiệp và nông thôn;

b) Bảo tồn, khai thác, sử dụng và quản lý bền vững tài nguyên đất, tài nguyên nước, đa dạng sinh học, sinh vật chỉ thị, sinh vật xử lý môi trường; sinh vật ngoại lai và sinh vật biến đổi gen trong nông nghiệp;

c) Ô nhiễm môi trường, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá, nhiệt hóa;

d) Độc học và sinh học môi trường của các tác nhân gây ô nhiễm;

đ) Sử dụng tác nhân sinh học (vi sinh vật, thực vật, động vật), hóa học và hóa lý trong xử lý môi trường theo quy định của pháp luật;

e) Quy trình, công nghệ sản xuất nông sản an toàn, rào cản kỹ thuật môi trường về thương mại nông sản, thực phẩm;

g) Tác động của các hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp đến môi trường nông nghiệp, nông thôn; của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và đa dạng sinh học trong nông nghiệp;

h) Công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong nông nghiệp;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin môi trường và mô hình hoá, dự báo, cảnh báo môi trường nông nghiệp, nông thôn.

3. Nghiên cứu kinh tế môi trường và luận cứ khoa học phục vụ đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn.

4. Thực hiện quan trắc và phân tích chất lượng môi trường nông nghiệp, nông thôn; tham gia cung ứng các dịch vụ công phục vụ chương trình giám sát quốc gia về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện dịch vụ tư vấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về môi trường nông nghiệp nông thôn theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Tư vấn khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ xử lý ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường của cây trồng biến đổi gen;

b) Đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược;

c) Phân tích, kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu độc học môi trường, dư lượng các loại vật tư sản xuất, nông sản bao gồm: tính chất vật lý, hóa học, sinh học của đất, nước, không khí; độc học môi trường của thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất kích thích sinh trưởng, thức ăn gia súc và nông sản; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, kim loại nặng, vi sinh vật, các chất kháng sinh và các chỉ tiêu khác có liên quan đến môi trường đất, nước, không khí và chất lượng nông sản;

d) Cung cấp cơ sở dữ liệu và liên kết cấp chứng chỉ chất lượng môi trường nông nghiệp, nông thôn, chất lượng nông sản và thực phẩm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

6. Liên doanh, liên kết trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tham gia đào tạo và phát triển nguồn nhân lực với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu phục vụ xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, chuyên môn của Viện theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý kinh phí, tài sản, cán bộ, công chức, viên chức và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và cấp có thẩm quyền giao.

III. TỔ CHỨC BỘ MÁY

3.1. Lãnh đạo Viện

- Viện trưởng: **PGS. TS. Mai Văn Trinh**
- Phó Viện trưởng: **PGS. TS. Phạm Quang Hà**
- Phó Viện trưởng: **TS. Trần Văn Thế**

3.2. Các phòng quản lý (03 đơn vị)

(i) Phòng Tổ chức, Hành chính:

Phòng Tổ chức, Hành chính trực thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Viện; giúp Viện trưởng về công tác tổ chức cán bộ, hành chính quản trị và xây dựng cơ bản.

Nhiệm vụ của Tổ chức, Hành chính bao gồm:

a. Công tác tổ chức cán bộ

- Quản lý công tác xây dựng tổ chức bộ máy; bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ viên chức, nhân viên trong biên chế và Hợp đồng lao động của Viện;
- Quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách về công tác tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, thôi việc đối với cán bộ, viên chức và Hợp đồng lao động của Viện
- Nghiên cứu, phổ biến chế độ chính sách cho cán bộ, viên chức và Hợp đồng lao động trong Viện;
- Tổng hợp, đề xuất việc tuyển dụng công chức, viên chức;
- Phối hợp với thanh tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến cán bộ viên chức, nhân viên trong biên chế và Hợp đồng lao động của Viện.

b. Công tác hành chính quản trị

- Quản lý, thực hiện công tác văn thư, lưu trữ và bảo mật công văn giấy tờ theo quy định của Nhà nước;
- Phụ trách công tác lễ tân, tiếp khách đến làm việc với Viện;
- Tổ chức các hội nghị, hội thảo của Viện, riêng các hội nghị liên quan đến hoạt động Khoa học và HTQT do Phòng Khoa học & HTQT đảm nhiệm;
- Xây dựng nội quy, quy chế hoạt động nội bộ và các quy chế khác theo sự phân công của Viện trưởng và quy định của Pháp luật;
- Quản lý công tác phòng cháy chữa cháy, công tác an toàn lao động;
- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động chung của Viện;
- Quản lý và làm thủ tục đăng ký quân nhân dự bị, nghĩa vụ quân sự, dân quân tự vệ cho cán bộ viên chức, nhân viên trong biên chế và Hợp đồng lao động trong Viện;
- Tổ chức thực hiện công tác vệ sinh và xây dựng cảnh quan của Viện;
- Tổ chức thực hiện công tác thường trực và bảo vệ cơ quan.

c. Công tác xây dựng cơ bản

- Xây dựng, đề xuất kế hoạch xây dựng nhỏ, sửa chữa lớn hàng năm và tổ chức thực hiện khi được phê duyệt;
- Lập dự án đầu tư xây dựng Viện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện khi được phê duyệt.

d. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Viện giao.

(ii) Phòng Khoa học và HTQT:

Phòng Khoa học và HTQT có nhiệm vụ:

1. Giúp Lãnh đạo Viện xây dựng định hướng, kế hoạch ngắn, trung và dài hạn về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hợp tác trong và ngoài nước;
2. Giúp lãnh đạo Viện quản lý, hướng dẫn các đơn vị chuyên môn xây dựng kế hoạch khoa học, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao;
3. Quản lý phòng thí nghiệm, thư viện, thông tin khoa học, xuất bản và các sản phẩm khoa học của Viện;
4. Theo dõi các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ;
5. Tổ chức các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế;
6. Xây dựng báo cáo định kì và báo cáo hàng năm về khoa học và hợp tác quốc tế.

(iii) Phòng Tài chính, Kế toán:

Phòng Tài chính, Kế toán trực thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Viện; giúp Viện trưởng quản lý và giám sát mọi hoạt động về tài chính trong Viện theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy chế của Viện ban hành.

Nhiệm vụ của Kế toán, Tài chính bao gồm:

1. Lập kế hoạch phân bổ dự toán và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện dự toán thu chi, quyết toán, việc thu nộp ngân sách, thanh toán và thực hiện các chế độ chính sách tài chính của Nhà nước cho các Trung tâm, Trạm trực thuộc Viện;
2. Tổng hợp và đề xuất ý kiến xử lý các nguồn kinh phí được cấp, được tài trợ, các nguồn kinh phí khác và việc sử dụng các nguồn kinh phí đó. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí, vốn, quỹ tại các đơn vị;
3. Theo dõi các nguồn kinh phí: Kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp; kinh phí từ hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nguồn thu từ dịch vụ khoa học công nghệ; nguồn viện trợ phát triển chính thức; kinh phí XD CB; các nguồn tài chính hợp pháp khác;
4. Thực hiện kiểm tra tình hình chấp hành dự toán thu chi, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế tài chính của các đề tài, dự án do Viện quản lý;
5. Bám sát đề cương nghiên cứu khoa học, dự toán được duyệt và các quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành để thanh toán và theo dõi các khoản chi hoạt động thường xuyên của Viện, của các đề tài, dự án, các loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ, xây dựng cơ bản;
6. Hướng dẫn nghiệp vụ và cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết về việc xây dựng dự toán, xây dựng các định mức chi tiêu cho công tác xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học của các Trung tâm, Trạm, và Đơn vị trực thuộc Viện thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính do Nhà nước ban hành;

7. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và định mức khác liên quan tới công tác tài chính, kế toán theo đúng hướng dẫn và quy định của Pháp luật;
8. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính và tài sản của cơ quan;
9. Theo dõi và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và cấp trên;
10. Lập và nộp đúng hạn các báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính theo quy định;
11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Viện giao.

3.3. Các Bộ môn nghiên cứu (05 Bộ môn):

3.3.1. Bộ môn Hóa môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng về cơ sở hoá học, hoá lý phục vụ phát triển các biện pháp xử lý ô nhiễm; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng các biện pháp hoá học, hoá lý phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường và cơ sở khoa học của việc xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp hoá học và hoá lý;
2. Nghiên cứu vòng tuần hoàn các chu trình Các bon và nitơ trong các thành phần môi trường nông nghiệp;
3. Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm đất, nước; chống xói mòn đất, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá; ô nhiễm kim loại nặng, ô nhiễm hóa chất nguy hại và các nguồn phát thải gây ô nhiễm khác trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng biện pháp hoá học và hoá lý;
4. Đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp hoá học và hoá lý.

3.3.2. Bộ môn Môi trường nông thôn

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu, đánh giá các nguồn ô nhiễm môi trường; đề xuất giải pháp xử lý ô nhiễm và quản lý bền vững môi trường nông thôn.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu các nguồn gây ô nhiễm môi trường và đánh giá ảnh hưởng của chúng tới sức khoẻ con người, chất lượng cuộc sống của người dân ở các vùng nông thôn;
2. Nghiên cứu và lựa chọn các công nghệ phù hợp để xử lý ô nhiễm và tái sử dụng rác thải để bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn;

3. Nghiên cứu các hình thức thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải phù hợp với từng vùng nông thôn;
4. Nghiên cứu cơ chế, chính sách quản lý bền vững môi trường nông thôn;
5. Nghiên cứu và đề xuất quy hoạch, các mô hình làng kinh tế sinh thái, làng nghề phục vụ phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường;
6. Nghiên cứu kinh tế môi trường nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn;
7. Đào tạo và chuyển giao công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong các vùng nông thôn.

3.3.3. Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng điều tra, đánh giá tác động môi trường do các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và sinh hoạt nông thôn gây ra tới an toàn và đa dạng sinh học; nghiên cứu chất lượng nông sản thực phẩm, rào cản kỹ thuật về môi trường và xây dựng các tiêu chuẩn, qui chuẩn về sản xuất sạch, an toàn.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu cơ sở khoa học và các yếu tố tác động đến an toàn và đa dạng sinh học; khảo sát đa dạng sinh học trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;
2. Quan trắc, đánh giá tác động môi trường do các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và sinh hoạt nông thôn gây ra tới an toàn và đa dạng sinh học;
3. Nghiên cứu xây dựng các mô hình lý thuyết và thực nghiệm mẫu về đánh giá rủi ro môi trường do cây trồng biến đổi gen gây ra;
4. Đánh giá tác động và phát triển các biện pháp kiểm soát sinh vật lạ, sinh vật ngoại lai;
5. Nghiên cứu rào cản kỹ thuật về môi trường trong thương mại;
6. Xây dựng các văn bản kỹ thuật và hướng dẫn đánh giá tác động môi trường;
7. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật đánh giá và tác động môi trường đến an toàn và đa dạng sinh học.

3.3.4. Bộ môn Mô hình hóa và Cơ sở dữ liệu môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng quan trắc, đánh giá ô nhiễm môi trường; nghiên cứu phương pháp mô hình hoá ô nhiễm và tác động môi trường, cảnh báo ô nhiễm và đề xuất các biện pháp quản lý bền vững môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn.

Nhiệm vụ:

1. Quan trắc và đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường; xác định nguyên nhân, nguồn gây ô nhiễm;
2. Nghiên cứu mô hình hoá môi trường, mô hình hoá quản lý môi trường, thông tin môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn;

3. Tính toán, mô phỏng các biến động bất lợi về môi trường (thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và môi trường thương mại);
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về môi trường nông nghiệp và nông thôn;
5. Nghiên cứu ứng dụng tin học trong quản lý môi trường và phân tích không gian GIS; xây dựng phần mềm cảnh báo và quản lý môi trường;
6. Xây dựng quy chuẩn/tiêu chuẩn môi trường nông nghiệp.

3.3.5. Bộ môn Sinh học môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng về cơ sở sinh học phục vụ phát triển các biện pháp xử lý ô nhiễm; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng các biện pháp sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường và cơ sở khoa học của việc xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp sinh học;
2. Nghiên cứu độc học và chỉ thị sinh học môi trường;
3. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học và lựa chọn các tác nhân sinh học phục vụ bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường;
4. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ bảo vệ môi trường; xử lý ô nhiễm đất, nước; chống xói mòn đất, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá; ô nhiễm hóa chất nguy hiểm và các nguồn phát thải gây ô nhiễm khác trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng biện pháp sinh học;
5. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm cải tạo môi trường, tái sử dụng phụ phẩm trong nông nghiệp, tạo vùng sản xuất sạch hơn phục vụ sản xuất nông sản an toàn, khắc phục rào cản kỹ thuật môi trường trong thương mại hàng hoá;
6. Đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp sinh học.

3.4. Các Trung tâm và Trạm

3.4.1. Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường

Chức năng: là đơn vị trực thuộc có con dấu và tài khoản riêng, có chức năng phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường và nông sản phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao TBKT và dịch vụ của Viện.

Nhiệm vụ:

1. Bảo quản, khai thác hiệu quả và giúp Lãnh đạo Viện xây dựng kế hoạch, đề án xây dựng và nâng cấp phòng thí nghiệm trung tâm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của công tác nghiên cứu khoa học và dịch vụ phân tích môi trường;

2. Tiếp thu, lựa chọn và cập nhật các phương pháp phân tích chất lượng môi trường và nông sản trong nước và nước ngoài để đáp ứng nhiệm vụ phân tích của Viện và ngành;

3. Tổ chức các hoạt động phân tích chất lượng môi trường và nông sản phục vụ các đề tài nghiên cứu các nhiệm vụ chuyên giao khoa học công nghệ của Viện, tổ chức các dịch vụ phân tích chất lượng môi trường và nông sản;

4. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phân tích chất lượng môi trường và nông sản.

3.5.2. Trung tâm Nghiên cứu và Quan trắc môi trường nông nghiệp Miền Trung và Tây Nguyên

Chức năng: là tổ chức sự nghiệp khoa học trực thuộc, có con dấu và tài khoản riêng, có chức năng quan trắc, đánh giá tác động và đáp ứng các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn tại địa bàn vùng Tây nguyên và các tỉnh miền Trung; Trạm có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng.

Nhiệm vụ:

1. Quan trắc, đánh giá chất lượng và cảnh báo ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn tại địa bàn đã được phân công; xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm và đề xuất các giải pháp khắc phục;

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về môi trường nông nghiệp và nông thôn trong phạm vi địa bàn đã xác định;

3. Tham gia nghiên cứu, phát triển và lựa chọn các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp để chuyển giao và hướng dẫn áp dụng cho vùng;

4. Đáp ứng các dịch vụ chuyển giao TBKT, xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn cho vùng, các dịch vụ giám sát, cấp chứng chỉ chất lượng môi trường và chất lượng nông sản an toàn;

5. Tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm xử lý ô nhiễm môi trường, các loại vật tư nông nghiệp an toàn, thân thiện với môi trường và các loại nông sản an toàn.

3.5.3. Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp Miền Bắc

Chức năng: là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp, có chức năng quan trắc, đánh giá tác động và đáp ứng các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn tại các tỉnh phía Bắc; Trạm có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng.

Nhiệm vụ:

1. Quan trắc, đánh giá chất lượng và cảnh báo ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn tại địa bàn đã được phân công; xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm và đề xuất các giải pháp khắc phục;

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về môi trường nông nghiệp và nông thôn trong phạm vi địa bàn đã xác định;

3. Tham gia nghiên cứu, phát triển và lựa chọn các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp để chuyển giao và hướng dẫn áp dụng cho vùng;

4. Đáp ứng các dịch vụ chuyển giao TBKT, xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn cho vùng, các dịch vụ giám sát, cấp chứng chỉ chất lượng môi trường và chất lượng nông sản an toàn;

5. Tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm xử lý ô nhiễm môi trường, các loại vật tư nông nghiệp an toàn, thân thiện với môi trường và các loại nông sản an toàn.

3.5.4. Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp miền Nam

Chức năng: là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp, có chức năng quan trắc, đánh giá tác động và đáp ứng các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn tại địa bàn vùng Đông và Tây Nam bộ; Trạm có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng.

Nhiệm vụ:

1. Quan trắc, đánh giá chất lượng và cảnh báo ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn tại địa bàn đã được phân công; xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm và đề xuất các giải pháp khắc phục;

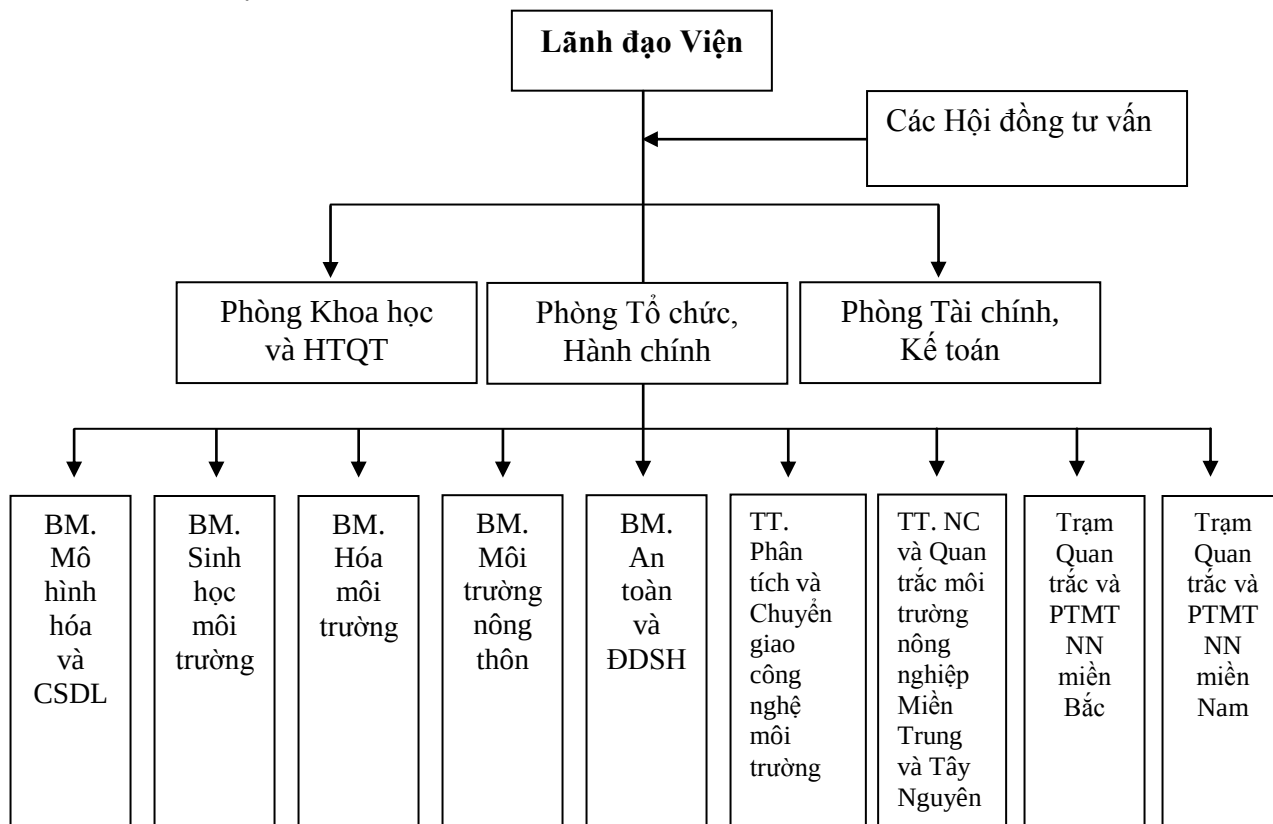
2. Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về môi trường nông nghiệp và nông thôn trong phạm vi địa bàn đã xác định;

3. Tham gia nghiên cứu, phát triển và lựa chọn các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp để chuyển giao và hướng dẫn áp dụng cho vùng;

4. Đáp ứng các dịch vụ chuyển giao TBKT, xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn cho vùng, các dịch vụ giám sát, cấp chứng chỉ chất lượng môi trường và chất lượng nông sản an toàn;

5. Tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm xử lý ô nhiễm môi trường, các loại vật tư nông nghiệp an toàn, thân thiện với môi trường và các loại nông sản an toàn.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC



Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Viện

IV. NGUỒN NHÂN LỰC

4.1. Phân theo trình độ đào tạo:

Đến 31/10/2014, tổng số cán bộ của Viện là 148 cán bộ, trong đó có 2 PGS, 10 TS, 46 Th.S và 77 có trình độ đại học. Hầu hết các TS, Th.S. được đào tạo cơ bản ở nước ngoài. Viện phấn đấu đến 2015, khi biên chế của Viện ổn định ở 150 cán bộ, sẽ có 30% cán bộ của Viện có trình độ Tiến sỹ, 70% có trình độ Thạc sỹ và tích cực cử cán bộ tham gia đào tạo ngắn hạn, nâng cao trình độ chuyên môn.

Bảng 1. Số lượng cán bộ phân theo trình độ

Tổng số	PGS	TS	ThS	ĐH	Khác
153	2	10	48	76	17

4.2. Phân theo lĩnh vực chuyên môn

Các cán bộ công nhân viên chức của Viện được đào tạo nhiều chuyên ngành khác nhau, trong đó chủ yếu là khoa học môi trường, thổ nhưỡng nông hóa, trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông nghiệp, sinh học. Viện đang mở rộng đào tạo và nâng cao nghiệp vụ các chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của Viện, đặc biệt là lĩnh vực môi trường.

Bảng 2. Số lượng cán bộ phân theo chuyên môn

TT	Chuyên ngành	Số lượng
	Môi trường	22
	Thổ nhưỡng	14
	Nông nghiệp	46
	Công nghệ sinh học	12
	Khác	59

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT

5.1. Diện tích đất đai, nhà xưởng

- Tổng diện tích:	30.000 m ²
- Trụ sở cơ quan:	4.500 m ²
- Nhà lưới:	240 m ²
- Ruộng thí nghiệm:	23.260 m ²
- Diện tích ao, hồ, mương máng:	2.000 m ²
- Nhà ở cán bộ, CNV:	0 m ²

5.2. Thiết bị thí nghiệm và các chỉ tiêu phân tích

5.2.1. Danh mục thiết bị phục vụ nghiên cứu

Viện Môi trường Nông nghiệp là được Nhà nước trang bị các thiết bị nghiên cứu rất hiện đại và đồng bộ. Các thiết bị của Phòng Thí nghiệm của Viện trị giá trên 32 tỷ đồng, nhiều thiết bị hiện đại chỉ có Viện Môi trường Nông nghiệp và rất ít cơ quan khác có. Cụ thể như sau:

5.2.1. Thiết bị vật tư khoa học kỹ thuật

(i) Các thiết bị thông dụng cho Phòng Thí nghiệm:

Phòng Phân tích Trung tâm của Viện được trang bị thiết bị đồng bộ để thực hiện các nhiệm vụ phân tích đánh giá chất lượng môi trường và chất lượng nông sản

Bảng 3. Danh mục trang thiết bị chủ yếu của Viện (tính đến ngày 31/12/2011) (không tính giá trị sử dụng đất)

TT	Tên tài sản, trang thiết bị	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Thành tiền (1000 đồng)
1	Thiết bị giải trình tự AND tự động	1 chiếc	2004	1.898.800
2	Thiết bị tạo Gel chiều 1 và chiều 2, Máy chủ ghi số liệu - Máy tính PC	1 chiếc	2004	745.200
3	Chương trình hệ thống Micro-Array	1 chiếc	2006	4.578.000
4	Quang phổ hấp thụ nguyên tử	1 chiếc	2007	1.719.000
5	Bộ thiết bị chuẩn bộ điện thế tự động	1 bộ	2007	209.660
6	Máy điều hoà (kiểu cây) 24000BTU	2 chiếc	2007	63.600
7	Máy hút âm	2 chiếc	2007	20.700
8	Máy hút bụi TurboBeta	2 chiếc	2007	8.700
9	Thiết bị phân tích Protein Maldi-tofsystem	1 chiếc	2008	5.258.500
10	Hệ thống sắc ký ion dạng modul cho mục trường nước và đất	1 chiếc	2008	1.975.000
11	Máy đo cac bon tổng số trong đất	1 chiếc	2008	751.000
12	Thiết bị lấy mẫu đất	1 chiếc	2008	108.000
13	Thiết bị phân tích nước hiện trường	1 chiếc	2008	294.000
14	Thiết bị làm BOD	1 chiếc	2008	118.000
15	Thiết bị phân tích vi sinh hiện trường	1 chiếc	2008	75.017,25
16	Hệ thống sắc ký khối phổ-GCMS	1 bộ	2008	2.060.184
17	Máy cực phổ với toàn bộ thiết bị tạo khoáng	1 chiếc	2008	764.688,75
18	Pipet các loại	1 bộ	2010	30.618
19	Pipe tự động	2 chiếc	2010	10.080
20	Tủ hút khí độc	1 chiếc	2010	100.100
21	Máy xay mẫu	1 chiếc	2010	6.600
22	Máy nghiền mẫu	1 chiếc	2010	44.100
23	Máy nghiền mẫu khô	1 chiếc	2010	114.450
24	Bể siêu âm có gia nhiệt	1 chiếc	2010	43.050
25	Bể siêu âm có gia nhiệt	1 chiếc	2010	15.750
26	Cân phân tích (10^{-4})	2 chiếc	2010	20.900
27	Tủ sấy mẫu	1 chiếc	2010	44.100
28	Máy ly tâm	1 chiếc	2010	54.600
29	Máy lắc tròn	1 chiếc	2010	34.650
30	Máy cô quay chân không	1 chiếc	2010	103.950
31	Máy sắc ký lỏng cao áp (*)	1 chiếc	2010	2.230.000
32	Máy cất nước hai lần	1 chiếc	2010	75.000

TT	Tên tài sản, trang thiết bị	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Thành tiền (1000 đồng)
33	Phần mềm bản quyền ArcGIS	1 chiếc	2010	79.254
34	Detector nhiệt hóa ngọn lửa	1 chiếc	2010	176.120
35	Máy sinh khí Hydro	1 chiếc	2010	34.343
36	Máy nén khí không dầu	1 chiếc	2010	34.695
37	Bơm mẫu tự động	1 chiếc	2010	228.956
38	Cột chiết pha rắn đủ loại (dung tích 3ml/500mg)	1 chiếc	2010	35.070
39	Thiết bị Soxhlet tự động	1 chiếc	2010	355.950
40	Khoan lấy mẫu đất lòng máng 1,2m	1 chiếc	2010	31.500
41	Máy đo độ chặt	1 chiếc	2010	8.400
42	Thiết bị định vị vệ tinh cầm tay (GPS)	3 chiếc	2010	30.975
43	Máy phân tích khí độc đa năng	1 chiếc	2010	12.100
44	Máy đo độ ẩm, tốc độ gió, nhiệt độ	1 chiếc	2010	73.500
45	Máy đo độ đục cầm tay	1 chiếc	2010	8.400
46	Bếp phá mẫu COD	1 chiếc	2010	28.350
47	Bộ phản ứng COD	1 chiếc	2010	44.100
48	Thiết bị đo nồng độ khí thải cầm tay	1 chiếc	2010	21.000
49	Thiết bị lấy mẫu khí	1 chiếc	2010	88.200
50	Các thiết bị lấy mẫu nước, bùn đáy, trầm tích, vi sinh vật cầm tay	1 chiếc	2010	89.250
51	Thiết bị đo độ ồn	1 chiếc	2010	30.450
52	Máy đo DO (hiện trường)	1 chiếc	2010	68.250
53	Bộ phân huỷ mẫu	1 chiếc	2010	21.000
54	Máy quang kế ngọn lửa	1 chiếc	2010	198.450
55	Máy đo diệt lục	1 chiếc	2010	138.600
56	Bộ cát đạm tự động	1 chiếc	2010	52.500
57	Tủ sấy chân không	1 chiếc	2010	135.450
58	Tủ âm lạnh	1 chiếc	2010	75.600
59	Nồi hấp tiệt trùng	1 chiếc	2010	88.200
60	Máy lắc nhu động (máy lắc ống nghiệm)	1 chiếc	2010	87.150
61	Máy phát điện tự động	1 chiếc	2010	14.175
62	Hệ thống xử lý nước cho phòng thí nghiệm (Bộ lọc nước khử ion)	1 chiếc	2010	34.872
63	Dụng cụ thủy tinh	1 bộ	2010	225.750
64	Chất chuẩn, dung môi	1 bộ	2010	116.229,75
65	Bàn ghế phòng thí nghiệm		2010	193.479,3
66	Tủ lạnh 355 Lít	3 chiếc	2010	73.970
67	Tủ lạnh sâu -80°C	1 chiếc	2010	8.800
68	Tủ lạnh sâu -35°C	1 chiếc	2010	123.900
69	Máy tính để bàn	7 bộ	2010	89.250
70	Máy in	7 chiếc	2010	10.567,2
71	Máy chiếu Projector + màn chiếu	1 chiếc	2010	4.842,6
72	Máy photocopy	1 chiếc	2010	60.057
73	Máy tính xách tay	3 chiếc	2010	69.920
74	Khoan lấy mẫu đất dung trọng	1 chiếc	2010	22.324,5
75	Máy ảnh kỹ thuật số	1 chiếc	2010	27.122

TT	Tên tài sản, trang thiết bị	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Thành tiền (1000 đồng)
76	Máy Camera (máy quay kỹ thuật số)	1 chiếc	2010	18.299
77	Máy in màu	2 chiếc	2010	17.612
78	Máy in màu Ao	1 chiếc	2010	67.806
79	Điều hòa	6 chiếc	2010	10.655
	Tổng giá trị			37.041.442,35

5.2.2. Các chỉ tiêu phân tích:

Phòng Thí nghiệm Trung tâm có đủ khả năng phân tích trên 100 chỉ tiêu về chất lượng môi trường và nông sản, bao gồm:

Bảng 3. Các chỉ tiêu phân tích chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Thiết bị chính
I	Mẫu nước		
1	Oxy hòa tan (DO)	- Winkler - Điện cực	- Máy đo oxy hòa tan
2	Nhu cầu oxy hóa sinh (BOD)	- Đo BOD bằng thiết bị chuyên dụng	- Tủ ủ 200C - Thiết bị đo BOD chuyên dụng OxiTop của WTW
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	- Permanganate kali - K ₂ Cr ₂ O ₇ (Closed reflux)	- Bếp cách thủy - Bếp nung COD
4	Tổng sulfua, H ₂ S	- Chuẩn độ Iodine	
5	NH ₄ ⁺	- So màu Indophenol blue - Sắc ký ion - Kjeldahl	- Máy so màu U2800-Hitachi - Máy sắc ký cation - Hệ thống chưng cất đậm Kjeldahl
6	Đạm tổng	- Kjeldahl	- Bếp vô cơ - Hệ thống chưng cất đậm Kjeldahl
7	NO ₂ ⁻	- Phương pháp so màu (theo Standard methods của APHA) - Sắc ký ion	- Máy so màu U2800-Hitachi - Máy sắc ký anion
8	NO ₃ ⁻	- So màu salicylate - Sắc ký ion	- Máy so màu U2800-Hitachi - Máy sắc ký anion
9	PO ₄ ³⁻	- Acid ascorbic	Máy so màu U2800-Hitachi
10	Lân tổng	- Vô cơ hóa - Acid ascorbic	- Autoclave - Máy so màu U2800-Hitachi
11	Fe ³⁺ và Fe tổng	- So màu thiocyanate	- Máy so màu U2800-Hitachi
12	Al ³⁺	- Eriochrome Cyanine R	- Máy so màu U2800-Hitachi
13	SO ₄ ²⁻	- Sắc ký ion	- Máy sắc ký anion

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Thiết bị chính
14	Cl ⁻	- Sắc ký ion	- Máy sắc ký anion
15	Na ⁺	- Sắc ký ion	- Máy sắc ký cation
16	Ca ²⁺	- Sắc ký ion	- Máy sắc ký cation
17	Mg ⁺	- Sắc ký ion	- Máy sắc ký cation
18	K ⁺	- Sắc ký ion	- Máy sắc ký cation
19	pH	- Điện cực	- Máy đo pH
20	EC	- Điện cực	- Máy đo độ dẫn điện
21	Độ mặn	- Khúc xạ kế - Điện cực	- Khúc xạ kế - Máy đo độ dẫn điện
22	Độ acid tổng	- Chuẩn độ với bazơ mạnh	- Burette chuẩn độ
23	Độ kiềm phenolphthlein và độ kiềm tổng	- Chuẩn độ với axit mạnh	- Burette chuẩn độ
24	Độ cứng tổng	- Chuẩn độ EDTA	- Burette chuẩn độ
25	Độ đục	- Đo độ đục khuếch tán	- Máy đo độ đục khuếch tán
26	Độ trong	- Đĩa secchi	
27	Chất rắn: Tổng rắn (TS), lơ lửng (SS), hòa tan (TDS), rắn bay hơi (VS), lắng được	- Trọng lượng	- Tủ sấy, tủ nung, cân phân tích
28	E.coli	- CFU	- Tủ úm memmer
29	Coliform	- CFU	- Tủ úm memmer
Mẫu thực vật			
1	pHH ₂ O, pHKCl	- Trích bằng nước cất hoặc KCl, tỉ lệ 1:5 (đất/dd trích).	- Máy đo pH, máy lắc
2	EC	- Trích bằng nước cất, tỉ lệ 1:5 (đất/nước).	- Máy đo EC, máy lắc
3	Carbon hữu cơ	- Phương pháp Walkley-Black.	- Burette chuẩn độ, bình tam giác 250 ml
4	N tổng số trong đất, cây	- Kjeldahl.	- Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl
5	P tổng số trong đất, cây	- Vô cơ hóa bằng H ₂ SO ₄ đđ-HClO ₄ , hiện màu của phosphomolybdate với chất khử là acid ascorbic.	- Máy so màu U2800-Hitachi
6	P dễ tiêu trong đất	- Phương pháp Oniani: Trích đất với H ₂ SO ₄ 0.1N, tỉ lệ đất/dd trích: 1:5	- Máy so màu U2800-Hitachi
7	Acid tổng	- Trích bằng KCl 1N, chuẩn độ với NaOH 0.01N.	- Burette chuẩn độ
8	Al ³⁺ trao đổi	- Trích bằng KCl 1N, chuẩn độ với	- Burette chuẩn độ

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Thiết bị chính
		NaOH 0.01N, tạo phức với NaF, chuẩn độ với H ₂ SO ₄ , Nồng độ 0.01N.	
9	CEC	- Trích bằng BaCl ₂ 0.1M, chuẩn độ với EDTA 0.01M.	- Burette chuẩn độ 100 ml
1	Xác định nồng độ gây chết 50% sinh vật (LC50) của các chất ô nhiễm	APHA, 1998	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, thay nước định kỳ
2	Hoạt tính enzyme chỉ sự nhiễm độc của sinh vật - Cholinesterase - Acetylcholinesterase - Butyrylcholinesterase	Ellman et al., (1961)	Máy so màu Hitachi UV-2800 (Japan)
3	Dư lượng các thuốc BVTV và các hợp chất hữu cơ	Sắc ký	GC/MS và HPLC

VI. TRIỂN KHAI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

6.1. Triển khai nghiên cứu khoa học

Trong giai đoạn 2012-2014, Viện đã triển khai 7 nhiệm vụ cấp Nhà nước, 18 nhiệm vụ cấp Bộ, 4 nhiệm vụ hợp tác quốc tế, 7 nhiệm vụ phối hợp với địa phương và 188 hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ

Phụ lục 1. Quyết định số 1084/QĐ-BNN-TCCB thành lập Viện MTNN

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1084/QĐ-BNN-TCCB

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Viện Môi trường nông nghiệp trực thuộc
Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số: 220/2005/QĐ-TTg ngày 09/9/2005 của thủ tướng Chính phủ Thành lập Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 2161/VPCP-TCCB ngày 04 tháng 4 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng V/v thành lập Viện Môi trường nông nghiệp trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Viện Môi trường nông nghiệp trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, trên cơ sở Trung tâm Môi trường sinh học Nông nghiệp thuộc Viện Di truyền Nông nghiệp; Bộ môn Môi trường đất và các Trạm quan trắc và Phân tích môi trường đất thuộc Viện Thổ nhưỡng nông hóa.

Viện Môi trường Nông nghiệp (dưới đây gọi tắt là Viện) là đơn vị sự nghiệp khoa học công lập, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng theo quy định hiện hành của Nhà nước; Viện có Viện trưởng và các Phó Viện trưởng.

Trụ sở của Viện đặt tại trụ sở của Trung tâm Môi trường sinh học nông nghiệp: Phú Đô, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam xây dựng chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Viện trình Bộ ban hành, hướng dẫn các đơn vị nêu tại Điều 1 trên đây tiến hành bàn giao và tiếp nhận trong tháng 4 năm 2008.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ và Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCCB

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

CAO ĐỨC PHÁT

Phụ lục 2. Quyết định 3175/QĐ-BNN-TCCB quy định chức năng, nhiệm vụ Viện Môi trường Nông nghiệp

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3175 /QĐ-BNN-TCCB

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Viện Môi trường Nông nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 21/2008/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Trên cơ sở các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 1084/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/04/2008 thành lập Viện Môi trường Nông nghiệp trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam; số 3244/QĐ-BNN-KHCN ngày 02/12/2010 Phê duyệt Đề án Tăng cường năng lực quan trắc môi trường nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011- 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam tại các Văn bản: số 404/TTr-KHNN-TCCB ngày 21/3/2011 VAAS; số 886/TTr-KHNN-TCCB ngày 27/6/2011; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến Hội đồng thẩm định về Đề án sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Viện Môi trường Nông nghiệp ngày 22/12/2011 trình kèm theo Đề án; Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại văn bản số 458/KHCN ngày 21/10/2011; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tại văn bản số 489/KH-HC ngày 17/10/2011; Vụ trưởng Vụ Tài Chính tại văn bản số 468/TC ngày 18/10/2011; Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tại văn bản số 1956/QLCL-VP ngày 17/10/2011;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Viện Môi trường Nông nghiệp là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, có chức năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, tư vấn, dịch vụ về lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Viện Môi trường Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Viện) có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản riêng tại Kho bạc và Ngân hàng Nhà nước để hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Viện đặt tại Phú Đô, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường trong nông nghiệp, nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Nghiên cứu khoa học và đề xuất giải pháp khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí trong nông nghiệp và nông thôn;

b) Bảo tồn, khai thác, sử dụng và quản lý bền vững tài nguyên đất, tài nguyên nước, đa dạng sinh học, sinh vật chỉ thị, sinh vật xử lý môi trường; sinh vật ngoại lai và sinh vật biến đổi gen trong nông nghiệp;

c) Ô nhiễm môi trường, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá, nhiệt hóa;

d) Độc học và sinh học môi trường của các tác nhân gây ô nhiễm;

đ) Sử dụng tác nhân sinh học (vi sinh vật, thực vật, động vật), hóa học và hóa lý trong xử lý môi trường theo quy định của pháp luật;

e) Quy trình, công nghệ sản xuất nông sản an toàn, rào cản kỹ thuật môi trường về thương mại nông sản, thực phẩm;

g) Tác động của các hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp đến môi trường nông nghiệp, nông thôn; của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và đa dạng sinh học trong nông nghiệp;

h) Công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong nông nghiệp;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin môi trường và mô hình hoá, dự báo, cảnh báo môi trường nông nghiệp, nông thôn.

3. Nghiên cứu kinh tế môi trường và luận cứ khoa học phục vụ đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn.

4. Thực hiện quan trắc và phân tích chất lượng môi trường nông nghiệp, nông thôn; tham gia cung ứng các dịch vụ công phục vụ chương trình giám sát quốc gia về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện dịch vụ tư vấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về môi trường nông nghiệp nông thôn theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Tư vấn khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ xử lý ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường của cây trồng biến đổi gen;

b) Đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược;

c) Phân tích, kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu độc học môi trường, dư lượng các loại vật tư sản xuất, nông sản bao gồm: tính chất vật lý, hóa học, sinh học của đất, nước, không khí; độc học môi trường của thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất kích thích sinh trưởng, thức ăn gia súc và nông sản; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, kim loại nặng, vi sinh vật, các chất kháng sinh và các chỉ tiêu khác có liên quan đến môi trường đất, nước, không khí và chất lượng nông sản;

d) Cung cấp cơ sở dữ liệu và liên kết cấp chứng chỉ chất lượng môi trường nông nghiệp, nông thôn, chất lượng nông sản và thực phẩm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

6. Liên doanh, liên kết trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tham gia đào tạo và phát triển nguồn nhân lực với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu phục vụ xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, chuyên môn của Viện theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý kinh phí, tài sản, cán bộ, công chức, viên chức và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và cấp có thẩm quyền giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Viện: Có Viện trưởng và không quá 03 Phó Viện trưởng.

a) Viện trưởng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Viện;

b) Phó Viện trưởng do Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng, chịu trách nhiệm trước Viện trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được Viện trưởng phân công.

2. Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Phòng Tổ chức, Hành chính;

b) Phòng Tài chính, Kế toán;

c) Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.

3. Các Bộ môn nghiên cứu:

a) Bộ môn Môi trường nông thôn;

b) Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học;

c) Bộ môn Hóa môi trường;

d) Bộ môn Mô hình hóa và Cơ sở dữ liệu môi trường;

đ) Bộ môn Sinh học môi trường.

4. Các tổ chức trực thuộc Viện có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc và Ngân hàng Nhà nước để hoạt động theo ủy quyền của Viện trưởng và quy định của pháp luật, gồm:

a) Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường, trụ sở đặt Phú Đô, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội (được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Phòng Thí nghiệm Trung tâm về môi trường thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp);

b) Trung tâm Nghiên cứu và Quan trắc môi trường nông nghiệp Miền Trung và Tây Nguyên, trụ sở đặt tại xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường trường nông nghiệp Tây Nguyên và Miền Trung trực thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp);

c) Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp Miền Bắc;

d) Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp Miền Nam.

Các Phòng có Trưởng phòng và không quá 02 Phó Trưởng phòng; các Bộ môn có Trưởng bộ môn và không quá 02 Phó trưởng Bộ môn; Trạm có Trạm trưởng và không quá 02 Phó Trưởng trạm; Trung tâm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc. Việc bổ nhiệm lãnh đạo các Phòng, Bộ môn, Trạm, Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, bãi bỏ các quy định trước đây của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Môi trường Nông nghiệp trái với quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức của Viện Môi trường Nông nghiệp theo quy định tại Quyết định này;

b) Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Môi trường Nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Viện trưởng Viện Môi trường Nông nghiệp thực hiện việc sắp xếp kiện toàn tổ chức Viện; quy định nhiệm vụ cụ thể, quy chế, điều lệ tổ chức và hoạt động của các tổ chức trực thuộc Viện theo phân cấp của Bộ, của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện trưởng Viện Môi trường Nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục, TTra Bộ, VP Bộ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCCB (116b).

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Cao Đức Phát